

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 8 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Công văn số 1704/UBND-ĐTQH ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết được công bố tại các bảng giá ban hành kèm theo Công văn này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các phòng chuyên môn về xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố của các loại vật liệu trong công bố giá là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD, đồng thời quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

4. Các phòng Quản lý đô thị, Kinh tế và Hạ tầng, Liên Phòng Kinh tế và Hạ tầng – Tài chính kế hoạch, Kinh tế - Tài chính, ở các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 15 hàng tháng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bằng báo giá vật liệu xây dựng của mình.

5. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và ĐT;
- Giao thông VT; Công thương; Nông nghiệp&PTNT;
- Website Sở Xây dựng (công bố);
- Lưu: VT, QLXD&HTKT. Tuấn

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cao Sơn Dũng

(Kèm theo Thông báo số 2661/TB-SXD ngày 11/9/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 8/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (địa phương không báo giá)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn		1.900.000	1.800.000	1.840.000	1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	”				1.700.000	
02	Ciment Sao Mai PCB 40	”					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	”			1.700.000	1.800.000	
04	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg		14.000	15.000	14.500	16.800
05	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây		100.000	96.000	95.000	112.000
06	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		138.000	137.000	133.800	159.000
07	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		185.000	186.000	180.500	216.000
08	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		238.000	244.000	235.500	281.000
09	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		300.000	308.000	300.000	355.000
10	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		367.000	380.000	423.000	439.000
11	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	”		442.000	459.000	450.000	519.500
12	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	”					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg		20.000	21.000	22.000	22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	”		20.000	21.000	22.000	22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²					
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	”		96.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trấn Lạc Tánh	87.000 (màu Đồng Á)	110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	”				120.000	
18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	”		107.000 tole không màu -nhà máy			107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

				tole Hoa Sen			
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500	6.182 (22 viên/m ² tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)	6.500	7.500	7.000
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³		260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	300.000	290.000
23	Đá 4 x 6	„		250.000	200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	250.000
24	Cát xây	„		220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
	Cát tô			240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
25	Cát bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„			120.000		
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên		610 (tại Gia An)	580 (Hoffman tại nhà máy)	800	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
28	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.000	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„		610 (tại Gia An)	850 (Hoffman tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„					
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„				1.400	
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„				1.800	
35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	

36	Gạch không nung (9x19x39)cm	”					
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	”					
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	”					
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	”					5.000
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²		150.000 Gạch (60x60)	120.000 (TSA 60x60)	150.00 (loại tốt)	110.000
41	Gạch men ốp tường	”		105.000 Gạch (30x45)	125.000 (TSA 30x60)	130.000	80.000
42	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²				220.000	200.000
44	Kính màu nội 5 ly	”					150.000
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	”					8.000.000
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	”					10.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	”					9.000.000
49	Gỗ coffa	”		5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Địa phương không giá)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn		1.790.000			2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	”		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	”					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	”					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	”		1.600.000			2.000.000
06	Sắt tròn fi 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	12.091	15.800			20.000

07	Sắt tròn f1 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	83.364	97.727			145.000
08	Sắt tròn f1 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	118.545	135.000			210.000
09	Sắt tròn f1 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	161.182	195.000			290.000
10	Sắt tròn f1 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	210.727	252.000			370.000
11	Sắt tròn f1 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	266.636	319.400			
12	Sắt tròn f1 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	329.091	393.100			
13	Sắt tròn f1 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	430.818	474.400			
14	Sắt tròn f1 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	518.364	615.400			
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg		22.000			35.000
16	Dây kẽm buộc	„	16.500	20.000			
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đồng Á	62.000			
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.812 Đồng Á	94.000			
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„		97.000			
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP	110.000			
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500			
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000
27	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)
28	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)

29	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)			
30	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		130.000			
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zôn hàm Đức)			
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zôn hàm Đức)			2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zôn hàm Đức)			3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên	145.000			250.000 <i>Gạch (60x60)</i>
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	130.000			110.000 <i>Gạch (25x40)</i>
38	Trần nhựa	„					85.000
39	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)			90.000 (Bach Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000			22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000			
46	Gỗ coffa	„		3.950.000			

**B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH**

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 310/CPVLXDKS-KTKH ngày 14/8/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 8 năm 2020.

2. Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất – Dịch vụ Tín Thịnh:

Báo giá nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng ngày 01 tháng 8 năm 2020.

3. CTY TNHH Thương mại – Sản xuất Quảng Trung:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 01/8/2020.

4. Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm hệ thống hồ ga, hào kỹ thuật, mương tưới tiêu nội đồng bằng bê tông.

5. Công ty TNHH Chiếu sáng và môi trường Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm đèn Led, đèn năng lượng mặt trời quý III năm 2020.

6. Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai:

Bảng niêm yết giá tháng 8 năm 2020.

7. Công ty TNHH XD&TM Thành Thịnh Phát:

Bảng giá sơn nước và bột trét kansai; Bảng giá thiết bị vệ sinh Inax.

8. Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam:

Bảng niêm yết giá quý 3 năm 2020.

9. Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung – mỏ đá chóp vung:

Bảng báo giá các loại sản phẩm đá xây dựng.

(Văn bản cung cấp thông tin giá, báo giá, niêm yết giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu xây dựng nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.